

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 08/9/2017

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyệt,

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Biên,
2. Bà Hg Thị Chính.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Thế Thành-Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Tài-Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2017/TLST-HNGĐ ngày 30/5/2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 447 /2017/QĐXX-ST ngày 31/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Thành T, sinh năm 1971;

Nơi ĐKNKTT: Tổ 1, Đ 1, V, K, Hải Phòng;

Nơi thường trú: Tổ 2, Đ 2, V, K, Hải Phòng; có mặt;

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972;

Nơi ĐKNKTT: Tổ 1, Đ 1, V, K, Hải Phòng;

Nơi thường trú: Tổ 2, Đ 2, V, K, Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) ngày 25/5/2017 và bản tự khai ngày 02/6/2017, nguyên đơn là anh Trần Thành T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh xây dựng hạnh phúc với chị Nguyễn Thị H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 06/01/1994, quyền số: 01 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm đánh, cãi, chửi nhau làm

ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Hai bên gia đình và địa phương đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Trần Ngọc T, sinh ngày 08/5/1994, Trần T M, sinh ngày 27/6/2003 và Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006. Cháu T đã đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh nhận nuôi cháu M và cháu H. Việc cấp dưỡng nuôi con chung cũng như tài sản và công nợ, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Bản tự khai, Biên bản làm việc ngày 07/6/2017, Biên bản làm việc ngày 23/6/2017 bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị xây dựng hạnh phúc với anh Trần Thành T trên cơ sở được tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng đến ngày 06/01/1994 anh chị mới đến Ủy ban nhân dân xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, anh T hay đánh đập chị, vợ chồng thường xuyên đánh cãi, chửi nhau. Hai bên gia đình và chính quyền địa phương đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay anh T có đơn xin ly hôn chị cũng xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 08/5/1994, Trần T M, sinh ngày 27/6/2003 và Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006. Cháu T đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị nhận nuôi cháu H và cháu M vì anh T thiếu quan tâm, giáo dục đối với con cái.

Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng chị có diện tích đất 112m² cạnh mặt đường 353 thuộc Tổ 1, Đ 1, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng, trên đất có ngôi nhà cấp bốn khoảng 45m² xây dựng từ năm 2000. Nguồn gốc đất là đất được cấp năm 1993 cho chị và anh T nhưng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên anh Trần Thành T. Ngoài ra vợ chồng chị còn có 1.540m² diện tích đất ruộng. Chị đề nghị chia khối tài sản chung trên theo quy định của pháp luật, cụ thể là chị đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho anh T tiếp tục sử dụng và anh T phải có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản sang cho chị, tính bằng tiền và đất ruộng chị đề nghị chia theo nhân khẩu, chị nhận phần ruộng của 03 con. Giá trị tài sản chung của vợ chồng chị không nắm được và đề nghị Tòa án tạm xác định giá để làm căn cứ nộp tạm ứng án phí chia tài sản.

Sau khi chị H có ý kiến về nội dung chia tài sản như trên, Tòa án nhân dân quận K đã T hành các biện pháp cần thiết để tạm xác định giá trị tài sản chị H đề nghị chia, ước tính khoảng 700.000.000 đồng. Ngày 07/7/2017, Tòa án nhân dân quận K đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí với nội dung chị H phải nộp 16.000.000 đồng là tiền tạm ứng án phí chia tài sản. Sau khi nhận và đọc Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chị H không nhận Thông báo, không ký nhận vào Biên bản giao nhận tài liệu của Tòa án, đồng thời chị H đề nghị Tòa án phải định giá chính xác giá trị tài sản và khi nào được chia thì chị mới thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí. Vào cùng ngày Tòa án nhân dân quận K đã tổng đạt trực tiếp

Thông báo nộp tạm ứng án phí cho chị H. Hết thời hạn theo Thông báo và cũng kể từ đó đến nay chị H không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung, không cung cấp tài liệu liên quan đến việc chia tài sản theo yêu cầu của Tòa án nhân dân quận K. Về công nợ: Chị H không đề nghị giải quyết.

Tòa án đã 02 lần tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị H nhưng vì công việc bận chị H không có mặt nên Tòa án đã lập Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 04/7/2017 của cháu Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006 và tại Bản tự khai nộp cho Tòa án vào ngày 14/6/2017, cháu Trần T M sinh ngày 27/6/2003 đều trình bày nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với chị H, vì từ trước tới nay các cháu vẫn ở với chị và được học hành, chăm sóc chu đáo, an toàn. Cũng trong các bản tự khai này các cháu đều thể hiện mâu thuẫn giữa bố mẹ các cháu là chị H và anh T rất căng thẳng và đề nghị Tòa án giải quyết cho bố mẹ các cháu được ly hôn.

Tại Biên bản xác minh ngày 14/7/2017 và Đơn đề nghị ngày 25/7/2017, Biên bản xác minh ngày 16/8/2017, quan điểm của gia đình và địa phương đều đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh chị được ly hôn, về con chung đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của các cháu.

Tại phiên tòa: Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với chị H. Về con chung anh vẫn nhận trực tiếp nuôi cháu H và cháu M đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị H nhận nuôi 02 con thì anh cũng đồng ý. Tài sản chung và công nợ anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chị H trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị nhất trí ly hôn với anh T. Về con chung chị đề nghị được nuôi cháu H và cháu M, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh T trách nhiệm với các con bao nhiêu là tùy vào khả năng kinh tế, tình cảm của anh T. Về tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án chia khối tài sản chung của vợ chồng như đã nêu trên theo quy định của pháp luật. Về công nợ: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều đúng với quy định của pháp luật.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử cho anh Trần Thành T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Đề nghị Giao con Trần T M, sinh ngày 27/6/2003 cho anh T nuôi dưỡng và giao con và Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Tài sản chung: Chị H đề nghị giải quyết chia tài sản chung nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí chia tài sản nên không xem xét.

Về án phí: Anh Trần Thành T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Trong các bản tự khai, biên bản xác minh, biên bản làm việc và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa về cơ bản đều thể hiện nội dung anh Trần Thành T và chị Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993 nhưng đến ngày 06/01/1994 anh chị mới đến Ủy ban nhân dân xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (quyển số 01). Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Hai bên gia đình, địa phương đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống, sinh hoạt. Chị H cũng xác định do mâu thuẫn căng thẳng kéo dài nhiều năm nay nên chị cũng nhất trí được ly hôn với anh T. Kết quả xác minh và các ý kiến trong gia đình đều thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H đã đến mức rất căng thẳng và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy anh T và chị H không còn yêu thương, quý trọng nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho anh T được ly hôn chị H.

[2] Về con chung và vấn đề cấp dưỡng con chung: Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung là Trần Ngọc T, sinh ngày 08/5/1994, Trần T M, sinh ngày 27/6/2003 và Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006. Cháu T đã đủ 18 tuổi nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong các bản tự khai và tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên đề nghị nhận nuôi cháu M và cháu H. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, anh T cũng nhận trực tiếp nuôi cháu M và cháu H, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh đồng ý giao hai con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Tại các bản tự khai cháu H và cháu M đều trình bày nguyện vọng muốn được ở với chị H. Quan điểm của địa phương, gia đình cũng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của các con. Xét thấy ý kiến của chị H và anh T cũng như đề nghị của các con là H toàn tự nguyện, mặc dù H cảnh có nhiều khó khăn nhưng chị H kiên quyết nhận nuôi hai con, các con cũng tha thiết muốn được

ở với chị H. Để đảm bảo về lợi ích, tâm lý, nguyện vọng và mọi mặt khác của các con nên cần áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu M và cháu H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự tự thực hiện, không đề nghị giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án nên Tòa án không thụ lý yêu cầu chia tài sản của chị H theo quy định tại Điều 70 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nếu chị H hoặc anh T có yêu cầu thực hiện quyền chia tài sản chung của vợ chồng thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về công nợ: Anh T và chị H đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh T là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án có phần phù hợp, có cơ sở và cần được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Thành T và chị Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con chung: Giao con Trần T M, sinh ngày 27/6/2003 và Trần Mỹ H, sinh ngày 25/4/2006 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự tự thực hiện. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không được ai cản trở.

Về án phí: Anh Trần Thành T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003357 ngày 30/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng. Anh Trần Thành T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Thành T và chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- UBND xã Mỹ Đức, huyện An Lão;
- Đương sự;
- Lưu: An văn, hồ sơ, HC-TP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên

